

Số: 108 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân**

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

*Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày  
24 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Đ/c PVT VKSTC (để chỉ đạo thực hiện);
- Văn phòng VKSTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, T1.

**VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Huy Tiến**

# QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG THANH TRA TRONG NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 108/QĐ-VKSTC ngày 29 tháng 4 năm 2026 của  
Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về mục đích, nguyên tắc, thẩm quyền, nhiệm vụ quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, đoàn thanh tra, quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân được thực hiện theo các quy định của Quy chế này; trường hợp Quy chế này không quy định thì thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025 và quy định pháp luật liên quan.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với Viện kiểm sát nhân dân các cấp; công chức, viên chức, người lao động trong ngành Kiểm sát nhân (gọi chung là công chức, viên chức, người lao động) và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Viện kiểm sát quân sự thực hiện hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật và của Bộ Quốc phòng.

#### Điều 3. Từ ngữ sử dụng trong Quy chế

1. *Định hướng chương trình thanh tra* là văn bản xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động thanh tra của ngành Kiểm sát nhân dân trong 01 năm do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành theo đề nghị của Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. *Kế hoạch thanh tra* là văn bản xác định nhiệm vụ chủ yếu về thanh tra trong 01 năm do Chánh Thanh tra ban hành được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định phê duyệt để thực hiện “Định hướng chương trình thanh tra” và phục vụ yêu cầu quản lý của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình.

3. *Kế hoạch tiến hành thanh tra* là văn bản xác định cụ thể nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời gian thanh tra và cách thức tổ chức thực hiện một cuộc thanh tra do Trưởng Đoàn thanh tra xây dựng và được người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

4. *Thời kỳ thanh tra* là khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của đối tượng thanh tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc thanh tra.

5. *Thời hạn thanh tra* là khoảng thời gian được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh

tra, trừ thời gian tạm dừng cuộc thanh tra (nếu có).

6. *Chánh Thanh tra* là Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố (gọi chung là cấp tỉnh).

7. *Người ra quyết định thanh tra* là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

8. *Thanh tra trực tiếp* là việc Đoàn thanh tra tiến hành hoạt động thanh tra trực tiếp tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra.

9. *Thanh tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử* là việc Đoàn thanh tra tiến hành hoạt động thanh tra thông qua hệ thống công nghệ thông tin, phương tiện điện tử và các hình thức kết nối trực tuyến khác trên cơ sở khai thác hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử.

#### **Điều 4. Mục đích hoạt động thanh tra**

1. Phát hiện hạn chế, bất cập trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật và quy định của ngành Kiểm sát nhân dân để kiến nghị với cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền có giải pháp, biện pháp khắc phục.

2. Phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật.

3. Phát huy nhân tố tích cực; góp phần kiểm soát quyền lực; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước, quản lý nội bộ Ngành.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, đơn vị, cá nhân.

#### **Điều 5. Nguyên tắc**

Hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân tuân thủ những nguyên tắc sau:

1. Do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lãnh đạo, chỉ đạo.

2. Tuân thủ nguyên tắc theo quy định tại Điều 4 Luật Thanh tra năm 2025, Điều 7 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

3. Bảo đảm kỷ cương, kỷ luật theo quy định tại Điều 23 Luật Thanh tra năm 2025.

4. Bảo đảm kiểm soát quyền lực trong hoạt động thanh tra thông qua cơ chế giám sát Đoàn thanh tra hoặc các cơ chế khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Các hành vi theo quy định tại Điều 6 Luật Thanh tra năm 2025.

2. Tiết lộ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

#### **Điều 7. Thẩm quyền, đối tượng thanh tra**

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thanh tra đối với:

a) Các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; công chức, viên chức giữ

chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp vụ và tương đương trở xuống và người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

c) Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này theo yêu cầu của Viện trưởng VKSND tối cao hoặc để làm rõ vấn đề liên quan đến đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thanh tra đối với:

a) Các đơn vị cấp phòng thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trừ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

b) Viện kiểm sát nhân dân khu vực; Viện trưởng, Phó Viện trưởng, công chức, người lao động thuộc Viện kiểm sát nhân dân khu vực.

3. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình trong việc thanh tra đối với các đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

### **Điều 8. Xây dựng, ban hành Định hướng chương trình thanh tra của ngành Kiểm sát nhân dân**

1. Chậm nhất là ngày 20 tháng 10 của năm, căn cứ Chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác năm của ngành Kiểm sát nhân dân, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Định hướng chương trình thanh tra để Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký ban hành.

2. Căn cứ xây dựng Định hướng chương trình thanh tra bao gồm:

a) Chỉ thị về công tác năm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Yêu cầu về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật và quy định trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và công tác xây dựng ngành Kiểm sát nhân dân;

d) Thông tin phản ánh có liên quan đến ngành Kiểm sát nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc dư luận xã hội quan tâm.

### **Điều 9. Xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch thanh tra**

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Định hướng chương trình thanh tra, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng kế hoạch thanh tra và trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Định hướng chương

trình thanh tra, kế hoạch thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và kế hoạch công tác của Viện kiểm sát nhân dân cấp mình, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch thanh tra và trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ký ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra.

## 2. Điều chỉnh kế hoạch thanh tra

Căn cứ vào tình hình thực tiễn thực hiện kế hoạch thanh tra, yêu cầu về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình, Chánh Thanh tra báo cáo đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình ban hành quyết định điều chỉnh kế hoạch thanh tra.

## **Điều 10. Nội dung, hình thức, phương pháp tiến hành thanh tra**

### 1. Nội dung thanh tra:

Thanh tra kết quả chấp hành quy định của pháp luật, của Viện kiểm sát nhân dân về các công tác sau:

- a) Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành để tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ;
- b) Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp;
- c) Công tác tổ chức cán bộ, thi đua, khen thưởng, ứng xử khi thi hành công vụ, kỷ luật nội vụ và công tác quản lý nội vụ khác;
- d) Công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công;
- đ) Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp;
- e) Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; việc thực hiện dân chủ ở cơ sở trong ngành Kiểm sát nhân dân;
- g) Công tác khác theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

### 2. Hình thức, phương pháp tiến hành thanh tra

- a) Thanh tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch đã được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định phê duyệt;
- b) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền thanh tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình giao;
- c) Cuộc thanh tra có thể được tiến hành trực tiếp hoặc trực tuyến từ xa dựa trên dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân.

Trường hợp tiến hành thanh tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử hoặc kết hợp giữa thanh tra trực tiếp và thanh tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử, Trưởng Đoàn thanh tra báo cáo rõ trong kế hoạch tiến hành thanh tra để người ra quyết định thanh tra xem xét.

## **Điều 11. Thời hạn thanh tra**

1. Thời hạn cụ thể của cuộc thanh tra do người ra quyết định thanh tra quyết định nhưng không vượt quá thời hạn sau:

a) Cuộc thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày;

b) Cuộc thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tiến hành không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 15 ngày;

c) Thời hạn tạm dừng thanh tra theo quy định tại Điều 30 Quy chế này không tính vào thời hạn thanh tra.

### 2. Gia hạn thời hạn thanh tra

a) Các trường hợp phức tạp được gia hạn thời hạn thanh tra:

- Cần thực hiện trung cầu giám định hoặc xác minh, làm rõ vụ việc có yếu tố nước ngoài thuộc nội dung thanh tra hoặc trở ngại khách quan làm ảnh hưởng đến thời hạn thanh tra;

- Cần xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

- Khi đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan không hợp tác, cản trở, chống đối, gây khó khăn cho hoạt động thanh tra làm ảnh hưởng đến thời hạn thanh tra;

- Nội dung thanh tra phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương.

b) Việc gia hạn thời hạn thanh tra do người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

Khi thấy có căn cứ cần thiết gia hạn thời hạn thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có văn bản đề nghị người ra quyết định thanh tra gia hạn thời hạn thanh tra kèm theo dự thảo quyết định gia hạn thời hạn thanh tra; văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do, thời gian gia hạn.

Quyết định gia hạn thời hạn thanh tra được gửi đến Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

## **Điều 12. Xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra**

1. Khi tiến hành hoạt động thanh tra, nếu phát hiện chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra với hoạt động kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về nội dung, đối tượng, thời kỳ thanh tra thì Chánh Thanh tra và đơn vị kiểm tra báo cáo người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định để bảo đảm chỉ có một cơ quan thanh tra hoặc kiểm tra tiến hành.

2. Chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động giữa các đơn vị thanh tra thì Chánh Thanh tra báo cáo người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định để bảo đảm đơn vị thanh tra cấp trên tiến hành.

## Chương II

### **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA, ĐOÀN THANH TRA; QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA**

#### **Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu là bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của người có thẩm quyền, báo cáo, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 41 Luật Thanh tra năm 2025; yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 42 Luật Thanh tra năm 2025;

c) Quyết định việc trưng cầu giám định về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 45 Luật Thanh tra năm 2025;

d) Quyết định hoặc yêu cầu người có thẩm quyền quyết định tạm giữ tài sản, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị sử dụng trái pháp luật theo quy định tại Điều 47 Luật Thanh tra năm 2025;

đ) Đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 46 Luật Thanh tra năm 2025;

e) Yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra; đề nghị cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp để ngăn chặn kịp thời đối tượng thanh tra có hành vi hủy hoại, tẩu tán tài sản hoặc để bảo đảm thực hiện quyết định thu hồi tài sản theo quy định tại Điều 48 Luật Thanh tra năm 2025;

g) Quyết định kiểm kê tài sản theo quy định tại Điều 44 Luật Thanh tra năm 2025;

h) Quyết định thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát theo quy định tại Điều 49 Luật Thanh tra năm 2025;

i) Quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho thôi việc, cho nghỉ hưu đối với đối tượng thanh tra hoặc người cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra nếu có căn cứ cho rằng việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho hoạt động thanh tra;

k) Quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với công chức, viên chức, người lao động cố ý cản trở hoạt động thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;

l) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

m) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng Đoàn

thanh tra, Phó Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra;

n) Đình chỉ, thay đổi Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra;

o) Ban hành kết luận thanh tra;

p) Chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan cùng với văn bản kiến nghị khởi tố đến cơ quan điều tra có thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm;

q) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Khi việc áp dụng biện pháp theo quy định tại các điểm d, đ, e, i và k khoản 1 Điều này không còn cần thiết thì người ra quyết định thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng biện pháp đó.

#### **Điều 14. Đoàn thanh tra**

1. Đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định thành lập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và tự giải thể sau khi Trưởng Đoàn thanh tra bàn giao hồ sơ thanh tra cho bộ phận lưu trữ theo quy định chung.

2. Đoàn thanh tra gồm Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra; trường hợp cần thiết có Phó Trưởng Đoàn thanh tra để giúp Trưởng đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ được giao, phụ trách một số hoạt động của Đoàn thanh tra khi được Trưởng Đoàn thanh tra giao.

3. Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra phải có phẩm chất đạo đức và chuyên môn tốt, phù hợp, không có xung đột lợi ích khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

4. Trường hợp cần thiết, Chánh Thanh tra có thể đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình trung tập người có chuyên môn, nghiệp vụ ở cơ quan, đơn vị khác tham gia Đoàn thanh tra.

5. Hoạt động của Đoàn thanh tra được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025 và Quy chế này.

#### **Điều 15. Thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra có thể đình chỉ, thay đổi Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra khi không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra hoặc có hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích hoặc vì lý do khách quan mà không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Người ra quyết định thanh tra có thể bổ sung thành viên Đoàn thanh tra trong trường hợp cần bảo đảm tiến độ cuộc thanh tra hoặc để đáp ứng các yêu cầu khác phát sinh trong quá trình thanh tra.

3. Quyết định thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra được gửi cho Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra.

## **Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và thành viên Đoàn thanh tra**

### 1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra

a) Tổ chức, chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra; kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Đoàn thanh tra; quản lý các thành viên Đoàn thanh tra trong thời gian thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

b) Kiến nghị người ra quyết định thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan để bảo đảm thực hiện yêu cầu, mục đích hoạt động thanh tra;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu là bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của người có thẩm quyền, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 41 Luật Thanh tra năm 2025; yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 42 Luật Thanh tra năm 2025;

d) Quyết định niêm phong tài liệu theo quy định tại Điều 43 Luật Thanh tra năm 2025; quyết định kiểm kê tài sản theo Điều 44 Luật Thanh tra năm 2025;

đ) Báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

g) Tổ chức việc lập và bàn giao hồ sơ thanh tra theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi việc áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này không còn cần thiết thì Trưởng Đoàn thanh tra quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền hủy bỏ ngay việc áp dụng các biện pháp đó.

### 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Trưởng Đoàn thanh tra

Phó Trưởng Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Trưởng Đoàn thanh tra, thay mặt Trưởng Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ khi Trưởng Đoàn thanh tra vắng mặt; báo cáo Trưởng đoàn thanh tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

### 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn thanh tra; báo cáo Trưởng Đoàn thanh tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng Đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu là bản gốc hoặc bản

sao có xác nhận của người có thẩm quyền, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 41 Luật Thanh tra năm 2025; yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 42 Luật Thanh tra năm 2025;

c) Kiến nghị Trưởng Đoàn thanh tra áp dụng các biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

### **Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra**

1. Đối tượng thanh tra có quyền sau đây:

a) Giải trình bằng văn bản về vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Đề nghị người ra Quyết định thanh tra thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn, Thành viên đoàn thanh tra nếu có căn cứ cho rằng họ không vô tư, khách quan trong quá trình thanh tra;

c) Khiếu nại về quyết định, hành vi của người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra; kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra khi cho rằng nội dung đó chưa chính xác; kiến nghị về xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra;

d) Yêu cầu bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

đ) Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

a) Chấp hành quyết định thanh tra;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra.

## **Chương III**

### **GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THANH TRA; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

#### **Điều 18. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra, Chánh Thanh tra khi được uỷ quyền (trừ trường hợp Chánh Thanh tra là Trưởng đoàn thanh tra) có quyền giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.

Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra ban hành quyết định giao công chức hoặc thành lập Tổ giám sát thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra. Người ra quyết định thanh tra, Chánh Thanh tra được uỷ quyền, công chức hoặc Tổ giám sát sau đây gọi chung là người giám sát.

Quyết định giám sát xác định rõ nội dung, thành phần, thời gian và phương thức giám sát và ban hành cùng thời điểm ban hành quyết định thanh tra hoặc trong quá trình tiến hành thanh tra khi có thông tin, phản ánh, kiến nghị, tố cáo về hoạt động của Đoàn thanh tra.

2. Nội dung giám sát được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Thanh tra năm 2025.

### **Điều 19. Trách nhiệm của Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên của Đoàn thanh tra trong hoạt động giám sát**

1. Khi có yêu cầu bằng văn bản của người giám sát, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra phải cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu sau:

a) Quyết định thanh tra, quyết định gia hạn thời hạn thanh tra, quyết định đình chỉ, thay đổi Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo, văn bản chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra;

b) Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng Đoàn thanh tra và của Trưởng Đoàn thanh tra với người ra quyết định thanh tra;

c) Đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra (nếu có);

d) Tài liệu khác theo chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra.

2. Giải trình, làm rõ những vấn đề có liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của người thực hiện giám sát.

3. Báo cáo người ra quyết định thanh tra khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của người thực hiện giám sát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát.

### **Điều 20. Khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra**

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 51 Luật Thanh tra năm 2025 và quy định có liên quan của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

## **Chương IV**

### **QUY TRÌNH TIẾN HÀNH CUỘC THANH TRA THEO KẾ HOẠCH**

#### **Mục 1. CHUẨN BỊ THANH TRA**

##### **Điều 21. Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra**

Trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin để tham mưu ban hành quyết định thanh tra, Chánh Thanh tra có thể tiến hành:

1. Phân công người thu thập thông tin có liên quan, làm rõ sự cần thiết tiến hành thanh tra, bảo đảm việc thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, trùng lặp;

2. Ban hành văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra cung cấp thông tin bằng văn bản về nội dung dự kiến thanh tra;

3. Báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp mình quyết định cử người làm việc trực tiếp với cơ quan, đơn vị, cá nhân dự kiến là đối tượng thanh tra để thu thập thông tin. Trường hợp cử người thu thập thông tin thì thời hạn thu thập thông tin không quá 05 ngày làm việc. Người thu thập thông tin có trách nhiệm báo cáo kết quả bằng văn bản với Chánh Thanh tra, trong đó nêu rõ những nội dung cần tiến hành thanh tra.

### **Điều 22. Ban hành quyết định thanh tra**

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Quy chế này ban hành quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra.

2. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định thanh tra;

b) Căn cứ ra quyết định thanh tra;

c) Phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, nhiệm vụ thanh tra;

d) Thời kỳ, thời hạn thanh tra;

đ) Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng Đoàn thanh tra (nếu có) và các thành viên Đoàn thanh tra.

3. Quyết định thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra và công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ban hành.

### **Điều 23. Họp Đoàn thanh tra**

Trưởng Đoàn thanh tra tổ chức họp Đoàn thanh tra để phân công nhiệm vụ cho các thành viên; thống nhất phương pháp, cách thức tiến hành thanh tra; xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra và đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

### **Điều 24. Xây dựng, phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra**

1. Trưởng Đoàn thanh tra chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

Đối với kế hoạch tiến hành thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành thì Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thừa ủy quyền Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phê duyệt.

Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch tiến hành thanh tra theo đề nghị của Trưởng Đoàn thanh tra.

2. Kế hoạch tiến hành thanh tra gồm các nội dung: mục đích, yêu cầu; phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn thanh tra; phương pháp tiến hành thanh

tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo, việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn thanh tra.

3. Kế hoạch tiến hành thanh tra được gửi thành viên Đoàn thanh tra để thực hiện.

4. Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch tiến hành thanh tra theo đề nghị của Trưởng Đoàn thanh tra. Nội dung sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra phải được thông báo cho các thành viên Đoàn thanh tra.

### **Điều 25. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo**

1. Căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo. Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày công bố quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có văn bản yêu cầu đối tượng thanh tra chuẩn bị báo cáo về nội dung thanh tra theo đề cương yêu cầu báo cáo. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ nội dung, hình thức báo cáo và thời hạn báo cáo.

2. Đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo gồm các nội dung sau:

a) Tình hình, đặc điểm của đối tượng thanh tra có liên quan đến nội dung thanh tra và những vấn đề cần báo cáo giải trình, nhận xét, đánh giá (nếu có) liên quan việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của đối tượng thanh tra;

b) Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Đối tượng thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo, gửi cho Trưởng Đoàn thanh tra theo đúng nội dung và thời gian nêu trong đề cương yêu cầu.

### **Điều 26. Thông báo về việc công bố quyết định thanh tra**

Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến đối tượng thanh tra về việc công bố quyết định thanh tra, nêu rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham dự. Trong trường hợp cần thay đổi về việc công bố quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra trao đổi với đối tượng thanh tra.

## **Mục 2. TIẾN HÀNH THANH TRA**

### **Điều 27. Công bố quyết định thanh tra**

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm chủ trì công bố quyết định thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra chủ trì việc công bố quyết định thanh tra.

2. Thành phần tham dự buổi công bố quyết định thanh tra gồm: Đoàn thanh tra, lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra tham dự và phát biểu chỉ đạo; đại diện cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan tham dự buổi công bố quyết định thanh tra.

3. Tại buổi công bố quyết định thanh tra; Trưởng Đoàn thanh tra thông qua chương trình làm việc; đọc toàn văn quyết định thanh tra; địa điểm, thời gian làm

việc và các nội dung khác liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra.

4. Đại diện cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra báo cáo về những nội dung theo Đề cương yêu cầu.

5. Các thành viên khác tham dự buổi công bố quyết định thanh tra phát biểu ý kiến liên quan đến nội dung thanh tra.

6. Đoàn thanh tra có thể thực hiện công bố quyết định thanh tra bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

7. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản chữ ký của Trưởng Đoàn thanh tra và đại diện cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra và được lưu vào hồ sơ thanh tra. Trường hợp công bố quyết định thanh tra trực tuyến thì biên bản công bố được ký điện tử.

### **Điều 28. Thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra**

1. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra:

a) Trong quá trình thanh tra, căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này, Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện thu thập đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra. Đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của Đoàn thanh tra, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu bản gốc hoặc bản sao có xác nhận theo yêu cầu của Đoàn thanh tra.

Việc giao nhận thông tin, tài liệu phải lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

b) Đối với những thông tin, tài liệu không cần thu giữ thì người nhận hồ sơ, tài liệu có trách nhiệm trả lại đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan; thời gian trả hồ sơ, tài liệu chậm nhất khi kết thúc tiến hành thanh tra trực tiếp.

Việc trả hồ sơ, tài liệu phải lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

2. Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

a) Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra nghiên cứu các thông tin, tài liệu đã thu thập được, đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra, làm rõ nội dung thanh tra;

b) Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có quyền yêu cầu người có trách nhiệm, người có liên quan giải trình bằng văn bản về những vấn đề chưa rõ;

c) Trường hợp cần phải tiến hành kiểm tra, xác minh để bảo đảm tính khách quan, toàn diện, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì thành viên Đoàn thanh tra báo cáo Trưởng Đoàn thanh tra mời đối tượng thanh tra, đại diện cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến làm việc hoặc yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo; cử thành viên Đoàn thanh tra xem xét tại nơi cần kiểm tra, xác minh. Việc kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra phải được lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

### **Điều 29. Xử lý vi phạm trong quá trình tiến hành thanh tra**

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện có vi phạm đến mức phải xử lý theo quy định của pháp luật thì Trưởng Đoàn thanh tra phải lập biên bản, kèm theo tài liệu vi phạm, báo cáo ngay với người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định. Biên bản được lưu vào hồ sơ thanh tra.

2. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Phó Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 29 Luật Thanh tra năm 2025.

### **Điều 30. Tạm dừng thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra quyết định tạm dừng thanh tra trong trường hợp sau đây:

- a) Có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc thanh tra;
- b) Tình hình thực tế ảnh hưởng đến việc tiến hành thanh tra trực tiếp do phải tập trung thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết theo yêu cầu của người có thẩm quyền;
- c) Đối tượng thanh tra đề nghị tạm dừng thanh tra mà có lý do chính đáng và được người ra quyết định thanh tra đồng ý. Việc tạm dừng thanh tra trong trường hợp này được thực hiện 01 lần và thời hạn tạm dừng trong trường hợp này không quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tạm dừng thanh tra.

2. Khi tạm dừng thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, hủy bỏ biện pháp đã áp dụng hoặc áp dụng biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 của Quy chế này nhưng phải bảo đảm không làm cản trở đến hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra ban hành quyết định tiếp tục thanh tra khi lý do của việc tạm dừng không còn hoặc hết thời hạn tạm dừng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Quyết định tạm dừng thanh tra, quyết định tiếp tục thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra để thực hiện.

### **Điều 31. Đình chỉ thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra ra quyết định đình chỉ toàn bộ hoặc một phần nội dung thanh tra trong quyết định thanh tra khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối tượng thanh tra là cá nhân đã chết; cơ quan, tổ chức đã bị giải thể mà không có cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền và nghĩa vụ;
- b) Nội dung thanh tra đã được cơ quan thanh tra cấp trên kết luận;
- c) Đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự về cùng nội dung thanh tra;
- d) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có văn bản yêu cầu đình chỉ cuộc thanh tra;

đ) Thuộc trường hợp chồng chéo, trùng lặp nội dung, đối tượng, thời kỳ thanh tra với cuộc thanh tra, kiểm tra của cấp trên hoặc đã có kết luận thanh tra, kiểm tra mà không thuộc trường hợp thanh tra lại.

2. Khi đình chỉ thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm hủy bỏ các biện pháp quy định tại Điều 13 của Quy chế này đã áp dụng theo thẩm quyền trong quá trình thanh tra.

3. Quyết định đình chỉ thanh tra phải được gửi đến đối tượng thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

### **Điều 32. Kết thúc việc tiến hành thanh tra**

1. Khi thời hạn thanh tra đã hết hoặc thời hạn thanh tra chưa hết nhưng đã hoàn thành toàn bộ nội dung thanh tra theo kế hoạch tiến hành thanh tra; Trưởng Đoàn thanh tra thông báo kết thúc việc thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra cho đối tượng thanh tra biết. Trường hợp cần thiết, có thể tổ chức buổi làm việc với đối tượng thanh tra để thông báo việc kết thúc tiến hành thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra.

2. Nội dung làm việc được lập biên bản và lưu vào hồ sơ thanh tra.

3. Trường hợp thanh tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử, Đoàn thanh tra thông báo cho đối tượng thanh tra biết. Biên bản làm việc được ký điện tử, bảo đảm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác.

### **Điều 33. Thanh tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử**

1. Việc thanh tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025 và các quy định có liên quan.

2. Cục Thống kê tội phạm và chuyển đổi số Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Đoàn thanh tra và Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong việc trang bị, triển khai nhập dữ liệu, hướng dẫn, kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong việc thực hiện các cuộc thanh tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử; thực hiện đúng quy định của Ngành về bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

## **Mục 3. KẾT THÚC CUỘC THANH TRA**

### **Điều 34. Báo cáo kết quả thanh tra**

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, tổ chức lấy ý kiến của các thành viên vào dự thảo báo cáo; trường hợp các thành viên Đoàn thanh tra có ý kiến khác nhau về nội dung dự thảo báo cáo thì Trưởng Đoàn thanh tra quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về quyết định của mình, ý kiến của các thành viên Đoàn thanh tra được bảo lưu bằng văn bản.

2. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung chính sau đây:

a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;

b) Xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

c) Ý kiến khác nhau giữa thành viên của Đoàn thanh tra với Trưởng Đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);

d) Biện pháp xử lý đã được áp dụng và kiến nghị biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có);

đ) Báo cáo kết quả thanh tra phải nêu rõ quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm, kiến nghị biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả.

3. Trường hợp qua thanh tra phát hiện có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thì trong báo cáo kết quả thanh tra còn phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm thuộc các mức độ sau đây:

a) Yếu kém về năng lực quản lý;

b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;

c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

4. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra được tính từ ngày Đoàn thanh tra kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp và được quy định như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 30 ngày;

b) Đối với cuộc thanh tra do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 20 ngày.

### **Điều 35. Xem xét báo cáo kết quả thanh tra**

Người ra quyết định thanh tra xem xét, đánh giá các nội dung trong báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung trong báo cáo kết quả thanh tra.

### **Điều 36. Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, nếu không có vấn đề cần làm rõ hoặc bổ sung nội dung báo cáo, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng Đoàn thanh tra tổ chức xây dựng dự thảo kết luận thanh tra.

2. Dự thảo kết luận thanh tra bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 37 của Quy chế này.

3. Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan giải trình, làm rõ thêm những vấn đề dự kiến kết luận về nội dung thanh tra.

Việc giải trình phải thực hiện bằng văn bản kèm theo thông tin, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung giải trình. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm

nguyên cứu, đề xuất với người ra quyết định thanh tra xử lý nội dung giải trình của đối tượng thanh tra.

4. Dự thảo kết luận thanh tra được gửi đến các thành viên Đoàn thanh tra để tham gia ý kiến trước khi trình người ra quyết định thanh tra. Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung dự thảo kết luận thanh tra trước người ra quyết định thanh tra. Ý kiến bảo lưu được thể hiện bằng văn bản gửi kèm theo dự thảo kết luận thanh tra.

5. Nếu xét thấy cần thiết, người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra khi được sự đồng ý của người ra quyết định thanh tra có thể xin ý kiến của Ủy ban Kiểm sát hoặc trao đổi với cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận thanh tra. Cơ quan, đơn vị, cá nhân được đề nghị có văn bản trả lời về nội dung được xin ý kiến trong thời hạn theo đề nghị của người ra quyết định thanh tra.

6. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra được tính từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra và được quy định như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 30 ngày;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 20 ngày.

### **Điều 37. Ban hành kết luận thanh tra**

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra và tài liệu kèm theo, người ra quyết định thanh tra ký ban hành kết luận thanh tra.

Đối với kết luận thanh tra do Đoàn thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành, sau khi có ý kiến của người ra quyết định thanh tra, Chánh Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thừa lệnh ký ban hành kết luận thanh tra.

2. Kết luận thanh tra phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, khả thi và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra trong phạm vi nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân (nếu có);

d) Biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có);

đ) Hạn chế, bất cập của cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật có liên quan và kiến nghị khắc phục.

3. Người ra quyết định thanh tra có thể ban hành kết luận thanh tra đối với các

nội dung đã được kiểm tra, xác minh, đủ cơ sở để kết luận và tiếp tục tiến hành thanh tra các nội dung khác trong quyết định thanh tra. Một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý của ngành Kiểm sát nhân dân.

4. Trước khi công khai kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung kết luận thanh tra đã ban hành để bảo đảm tính chính xác, khách quan, khả thi.

5. Kết luận thanh tra sau khi công khai được gửi đến đối tượng thanh tra, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Kết luận thanh tra của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phải gửi cho Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

### **Điều 38. Công khai kết luận thanh tra**

1. Kết luận thanh tra phải được công khai, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước hoặc bí mật công tác theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ký ban hành kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra giao Chánh Thanh tra công khai kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 37 Luật Thanh tra năm 2025.

### **Điều 39. Nhật ký Đoàn thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tổ chức việc ghi nhật ký Đoàn thanh tra. Việc ghi nhật ký Đoàn thanh tra phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực những nội dung có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra từ khi công bố quyết định thanh tra đến khi ban hành kết luận thanh tra. Nhật ký Đoàn thanh tra được ghi bằng hình thức sổ nhật ký hoặc nhật ký điện tử.

2. Nội dung nhật ký Đoàn thanh tra gồm:

a) Ngày, tháng, năm; các công việc đã tiến hành của Đoàn thanh tra, của từng thành viên Đoàn thanh tra; tên cơ quan, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đã làm việc, kiểm tra, xác minh;

b) Ý kiến chỉ đạo, điều hành của người ra quyết định thanh tra, của Trưởng Đoàn thanh tra (nếu có);

c) Khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tiến hành thanh tra (nếu có);

d) Các nội dung khác có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra (nếu có).

3. Sổ nhật ký cấp cho Đoàn thanh tra phải được đóng dấu giáp lai của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp ra quyết định thanh tra.

Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân các cấp chịu trách nhiệm lập và quản lý Sổ theo dõi việc cấp Sổ nhật ký Đoàn thanh tra. Khi cấp và nhận Sổ phải có chữ ký của Trưởng Đoàn thanh tra.

Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm quản lý và chỉ đạo việc ghi Sổ nhật ký Đoàn thanh tra. Mỗi Đoàn thanh tra được cấp 01 cuốn Sổ nhật ký Đoàn thanh tra.

Trường hợp yêu cầu của cuộc thanh tra cần cấp bổ sung Sổ nhật ký Đoàn thanh tra hoặc vì lý do khách quan Sổ nhật ký Đoàn thanh tra bị mất mát, hư hỏng thì được cấp bổ sung, cấp lại.

4. Việc sử dụng nhật ký điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Nhật ký Đoàn thanh tra là một trong những tài liệu của cuộc thanh tra. Kết thúc cuộc thanh tra, nhật ký Đoàn thanh tra được lưu trong hồ sơ thanh tra.

#### **Điều 40. Hồ sơ thanh tra**

1. Trưởng Đoàn thanh tra tổ chức lập hồ sơ thanh tra, bàn giao hồ sơ cho đơn vị lưu trữ hoặc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc lập, bàn giao hồ sơ thanh tra.

2. Hồ sơ thanh tra bao gồm:

a) Các tài liệu chuẩn bị thanh tra (đơn, tài liệu đề xuất, xác minh ban đầu và các báo cáo và các tài liệu khác có liên quan);

b) Các tài liệu là căn cứ tiến hành thanh tra (kế hoạch thanh tra, quyết định thanh tra và các tài liệu khác có liên quan);

c) Các tài liệu kiểm tra, xác minh, thu thập trong quá trình thanh tra (tài liệu, biên bản làm việc, biên bản xác minh, kết quả giám định và các tài liệu khác có liên quan);

d) Các tài liệu kết thúc thanh tra (các báo cáo, giải trình, chỉ đạo của người có thẩm quyền, các bản dự thảo và kết luận thanh tra và các tài liệu khác có liên quan);

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Các tài liệu trong hồ sơ được lập theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này; đánh số từ 01 đến hết, kèm theo bảng thống kê tài liệu có chữ ký của người lập và Trưởng Đoàn thanh tra.

4. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ được thực hiện theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

5. Hồ sơ thanh tra được thực hiện số hóa theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân về chuyển đổi số và lưu trữ điện tử, phục vụ quản lý, khai thác, lưu trữ; việc số hóa phải bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác.

### **Chương V**

#### **QUY TRÌNH TIẾN HÀNH THANH TRA ĐỘT XUẤT, THANH TRA LẠI**

##### **Mục 1. THANH TRA ĐỘT XUẤT**

#### **Điều 41. Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra đột xuất**

Trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin về căn cứ ra quyết định thanh tra đột xuất, Chánh Thanh tra có thể tiến hành theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

## **Điều 42. Quyết định thanh tra đột xuất**

1. Người ra quyết định thanh tra có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này ban hành quyết định thanh tra đột xuất và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện quyết định thanh tra.

2. Căn cứ ra quyết định thanh tra đột xuất

Việc thanh tra đột xuất được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Khi phát hiện đối tượng thanh tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân;

b) Theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

c) Theo yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định thanh tra đột xuất bao gồm các nội dung chính theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Quy chế này.

4. Quyết định thanh tra đột xuất phải được gửi đến đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức có liên quan và công bố trước khi tiến hành thanh tra.

## **Điều 43. Thời hạn, trình tự, thủ tục thanh tra đột xuất**

Thời hạn, trình tự, thủ tục, thanh tra đột xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và các điều từ Điều 21 đến Điều 40 của Quy chế này.

## **Mục 2. THANH TRA LẠI**

### **Điều 44. Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra lại**

Trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin về căn cứ ra quyết định thanh tra lại, Chánh Thanh tra có thể tiến hành theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

### **Điều 45. Căn cứ thanh tra lại**

Việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ sau đây:

1. Có vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra;

2. Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân khi kết luận thanh tra;

3. Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra;

4. Người tiến hành thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận thanh tra trái pháp luật;

5. Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra nhưng chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.

**Điều 46. Quyết định thanh tra lại**

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định thanh tra lại trong phạm vi toàn ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Quyết định thanh tra lại gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 22 của Quy chế này và được gửi đến Viện kiểm sát nhân dân cấp đã ký kết luận thanh tra và đối tượng thanh tra chậm nhất 15 ngày trước ngày tiến hành thanh tra trực tiếp.

3. Thành viên của Đoàn thanh tra đã kết luận thanh tra không được tham gia Đoàn thanh tra lại.

**Điều 47. Thời hiệu, thời hạn, trình tự, thủ tục thanh tra lại**

1. Thời hiệu thanh tra lại là 02 năm, kể từ ngày ban hành kết luận thanh tra.

2. Thời hạn, trình tự, thủ tục thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và các điều từ Điều 21 đến Điều 40 của Quy chế này.

3. Kết luận thanh tra lại phải có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Quy chế này và xác định rõ trách nhiệm của đơn vị thanh tra và người tiến hành thanh tra trước đó.

Kết luận thanh tra lại có hiệu lực thi hành và thay thế kết luận thanh tra trước đó đối với nội dung được thanh tra lại; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành kết luận thanh tra lại.

**Chương VI****THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA****Điều 48. Trách nhiệm của Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân**

1. Theo dõi việc tổ chức thực hiện kết luận thanh tra; tiến độ, kết quả thực hiện; nắm bắt khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra.

2. Đôn đốc cơ quan, đơn vị, người có nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện kết luận thanh tra tổ chức thực hiện nghiêm kết luận thanh tra.

3. Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra khi phát hiện cơ quan, đơn vị, cá nhân không thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ, trách nhiệm mặc dù đã được đôn đốc thực hiện.

4. Báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với người ra quyết định thanh tra cấp mình. Trường hợp phát hiện cơ quan, đơn vị, cá nhân không thực hiện nghiêm kết luận thanh tra, báo cáo ngay người ra quyết định thanh tra cấp mình và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định.

5. Lập hồ sơ theo dõi việc thực hiện kết luận thanh tra.

**Điều 49. Trách nhiệm của đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan**

1. Trong thời hạn yêu cầu tại kết luận thanh tra, đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận

thanh tra với người ra quyết định thanh tra; đồng thời gửi đơn vị thanh tra cùng cấp để theo dõi.

Nội dung báo cáo gồm:

- a. Việc tổ chức thực hiện kết luận, quyết định;
- b. Tiến độ, kết quả thực hiện kết luận, quyết định; những nội dung đã hoàn thành, chưa hoàn thành;
- c. Khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện kết luận, quyết định và kiến nghị, đề xuất.

2. Đối tượng thanh tra phải xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra và tổ chức thực hiện bảo đảm đầy đủ, kịp thời, đúng thời hạn. Kế hoạch nêu rõ các biện pháp khắc phục, xử lý trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, quy định của ngành Kiểm sát nhân dân nêu trong kết luận thanh tra; tiến độ thực hiện và việc báo cáo kết quả thực hiện đến Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp của đối tượng thanh tra và đơn vị thanh tra. Bản kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra phải được gửi cho người ra quyết định thanh tra và đơn vị thanh tra cùng cấp.

Đối với những nội dung trong kết luận thanh tra mà chưa thực hiện được ngay, đối tượng thanh tra phải xây dựng văn bản báo cáo người ra quyết định thanh tra, đồng thời gửi báo cáo đến đơn vị thanh tra cùng cấp, trong đó nêu rõ tiến độ và giải thích lý do.

Trong quá trình thực hiện kết luận thanh tra, trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì báo cáo bằng văn bản đến Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân ban hành kết luận, đồng thời gửi đến đơn vị thanh tra cấp ban hành kết luận để tổng hợp, tham mưu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan thực hiện đầy đủ, kịp thời nội dung, yêu cầu của kết luận thanh tra có liên quan đến cơ quan, đơn vị, cá nhân mình.

### **Điều 50. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra**

Trong thời hạn nêu trong kết luận thanh tra hoặc trong thời hạn 15 ngày (nếu kết luận không nêu thời hạn) kể từ ngày công khai kết luận thanh tra; căn cứ nội dung trong kết luận thanh tra và chức năng, nhiệm vụ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng thời hạn nội dung kết luận thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.
2. Chỉ đạo, phân công đơn vị, cá nhân thực hiện kết luận thanh tra với nội dung, cách thức, lộ trình thời gian cụ thể và bảo đảm điều kiện để thực hiện kịp thời, đầy đủ trách nhiệm của họ.
3. Áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có thẩm quyền để giải quyết khó khăn, vướng mắc của đối tượng thanh tra trong quá trình thực hiện kết luận thanh tra.

4. Kiểm tra việc xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra.

## **Chương VII**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY CHẾ**

#### **Điều 51. Xử lý vi phạm**

Cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định tại Quy chế này bị xem xét trách nhiệm, xử lý theo quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

#### **Điều 52. Hiệu lực thi hành**

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký quyết định ban hành.
2. Các cuộc thanh tra có quyết định thanh tra được ban hành trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành kết luận thanh tra thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Quy chế hoạt động thanh tra trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-VKSTC ngày 10/6/2024.
3. Trường hợp các quy định dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng quy định mới thì áp dụng quy định mới.

#### **Điều 53. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế**

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Thanh tra VKSND tối cao căn cứ Quy chế này xây dựng hệ thống biểu mẫu công tác thanh tra để triển khai thực hiện thống nhất trong toàn ngành Kiểm sát nhân dân.
3. Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, tổng hợp khó khăn, vướng mắc khi thực hiện Quy chế, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

#### **Điều 54. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Thanh tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để được hướng dẫn hoặc báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định./.